



Phụ lục I
BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC GIAI ĐOẠN ĐIỀU CHỈNH
(kèm theo Quyết định số 2365 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	LOẠI ĐẤT	ĐẾN NĂM 2030				ĐẾN NĂM 2035			
		Diện tích		Tỷ lệ		Diện tích		Tỷ lệ	
		(ha)	(%)	Đạt được	(m ² /người)	(ha)	(%)	Đạt được	(m ² /người)
	TỔNG	3.140,18				3.140,18			
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	1.049,85	100,00			1.479,41	100,00		
I	KHU ĐẤT DÂN DỤNG	432,61	41,21		98,77	529,60	35,80		99,44
1	Nhóm nhà ở	234,34	22,32		-	281,12	19,00		-
1.1	Nhóm nhà ở hiện hữu chính trang	179,24	17,07		-	179,24	12,12		-
1.2	Nhóm nhà ở mới	55,10	5,25		49,20	101,88	6,89		49,75
2	Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ (đất ở chiếm 30%)	12,90	1,23		3,23	30,28	2,05		6,06
3	Giáo dục	23,45	2,23		5,86	23,45	1,59		4,69
3.1	Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở	18,65	1,78		-	18,65	1,26		-
	- Trường Mầm non	4,19	0,40		21 m ² /cháu	4,19	0,28		17 m ² /cháu
	- Trường Tiểu học	4,59	0,44		23 m ² /học sinh	4,59	0,31		18 m ² /học sinh
	- Trường Trung học cơ sở	9,87	0,94		49 m ² /học sinh	9,87	0,67		39 m ² /học sinh
3.2	Trường Trung học phổ thông	4,80	0,46		30 m ² /học sinh	4,80	0,32		24 m ² /học sinh
4	Cơ quan Trụ sở cấp đô thị	0,72	0,07		0,18	0,72	0,05		0,14
5	Dịch vụ - công cộng khác cấp đô thị	16,93	1,61		4,23	27,71	1,87		5,54
6	Cây xanh sử dụng công cộng đô thị (bao gồm mặt nước cảnh quan) (đã trừ diện tích bãi đỗ xe)	21,99	2,09		5,50	26,54	1,79		5,31

7	Giao thông đô thị	103,00	9,81		25,75	120,50	8,15	24,10
7.1	Đường giao thông	100,00	9,53		25,00	115,00	7,77	23,00
7.2	Bãi đỗ xe (bỏ trị trong đất cây xanh và đất thể dục thể thao)	3,00	0,29		0,75	5,50	0,37	1,10
9	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	19,28	1,84		4,82	19,28	1,30	3,86
II	KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	617,24	58,79			949,81	64,20	
1	Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ (đất dịch vụ - thương mại chiếm 70%)	30,09	2,87			70,65	4,78	
2	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	50,00	4,76			50,00	3,38	
3	Sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,52	0,05			0,52	0,04	
4	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	1,37	0,13			1,37	0,09	
5	Cơ quan Trụ sở ngoài đô thị	9,62	0,92			9,62	0,65	
6	Dịch vụ, du lịch	24,07	2,29			122,07	8,25	
8	Trung tâm y tế	2,93	0,28			2,93	0,20	
9	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao (đã trừ diện tích bãi đỗ xe)	3,78	0,36			11,47	0,78	
10	Cây xanh chuyên dụng	100,00	9,53			191,38	12,94	
11	Di tích, tôn giáo	5,39	0,51			5,39	0,36	
12	An ninh	12,75	1,21			12,75	0,86	
13	Quốc phòng	2,71	0,26			2,71	0,18	
14	Hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	25,27	2,41			25,27	1,71	
15	Giao thông đối ngoại	348,74	33,22			443,69	29,99	
B	KHU ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC	2.090,33				1.660,77		
1	Đất nông nghiệp	1.694,54				1.264,98		
1.1	Sản xuất nông nghiệp	-				-		
1.2	Nông nghiệp khác	-				-		

1.3	Nuôi trồng thủy sản	-			-		
2	Rừng sản xuất	0,00			0,00		
3	Khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng	17,82			17,82		
4	Hồ, ao, đầm (mặt nước chuyên dùng)	271,57			271,57		
5	Sông, suối, kênh, rạch	106,40			106,40		